FireAnt

CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (UPCOM: PXA)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	1,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,000
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,470
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	31
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
P/E	2197.1
EPS	1

	YTD	1T	3T	6T
PXA	0.0%	9.1%	-7.7%	-7.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu

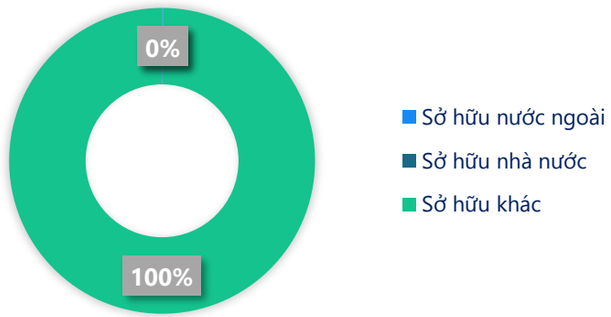

Cơ cấu Tổng tài sản

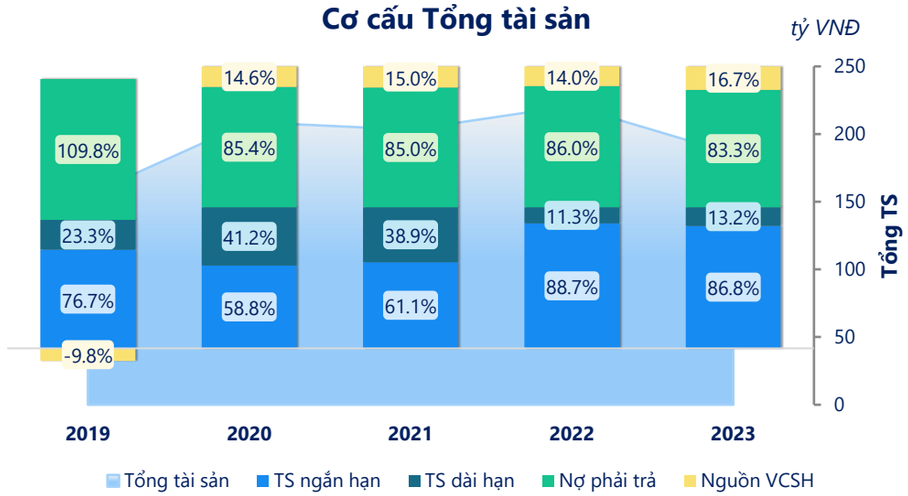

Tổng tài sản của **PXA** năm 2023 đạt **185.3** tỷ đồng, giảm **16.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 83.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

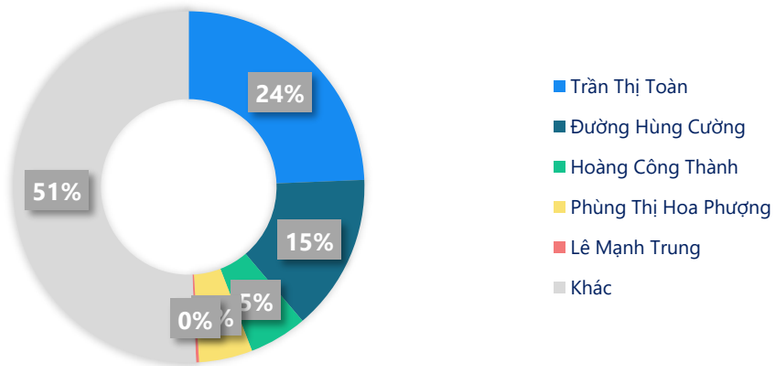

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.11% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trần Thị Toàn** sở hữu **24.4%**, lớn thứ 2 là Đường Hùng Cường nắm giữ 14.4% và đứng thứ 3 là Hoàng Công Thành nắm giữ 5.34%.

CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (UPCOM: PXA)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

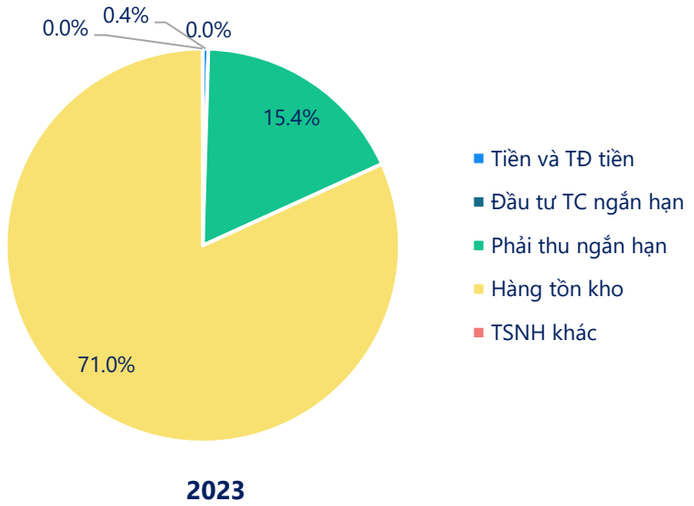

Tài sản ngắn hạn

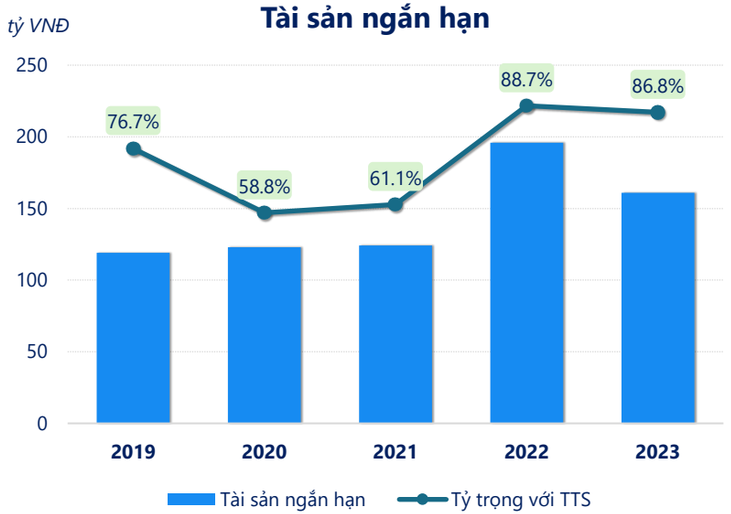

Tiền và tương đương tiền

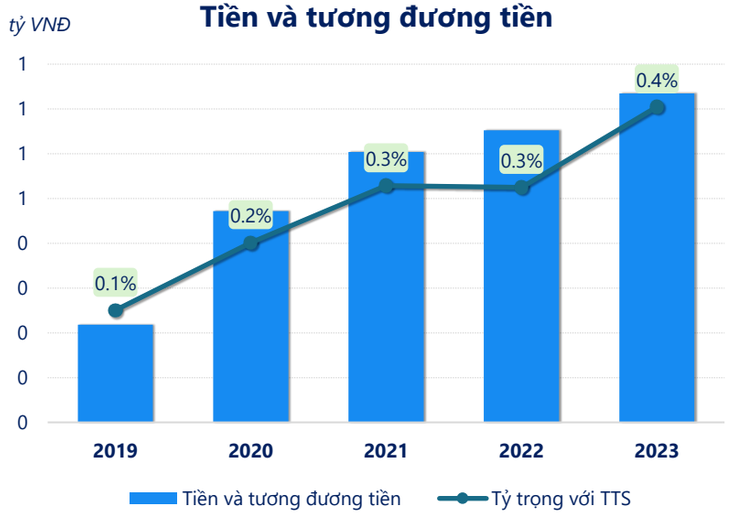

Tài sản ngắn hạn của PXA năm 2023 giảm **17.8%** so với năm trước, đạt **160.9** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **86.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

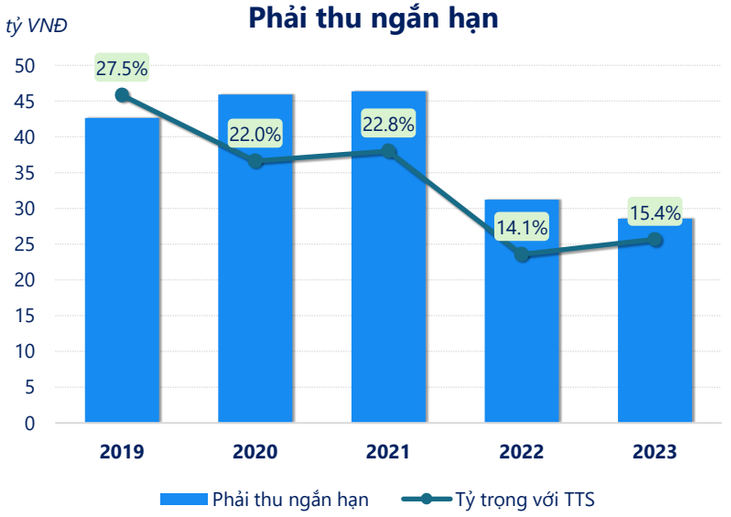

Hàng tồn kho

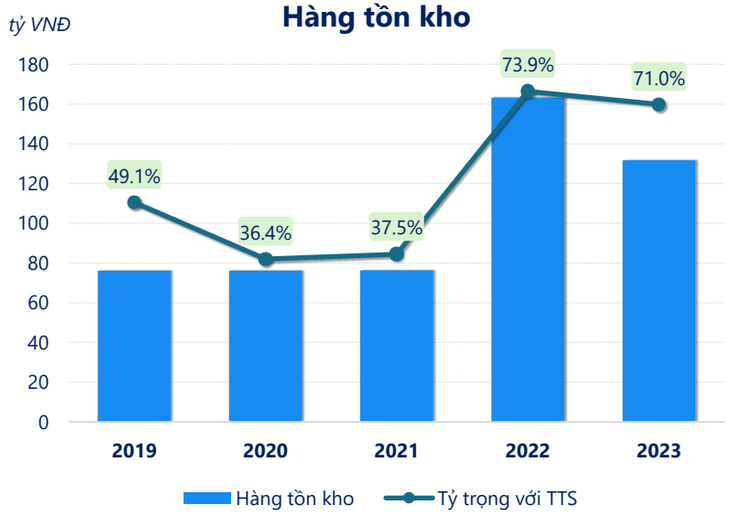

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (UPCOM: PXA)

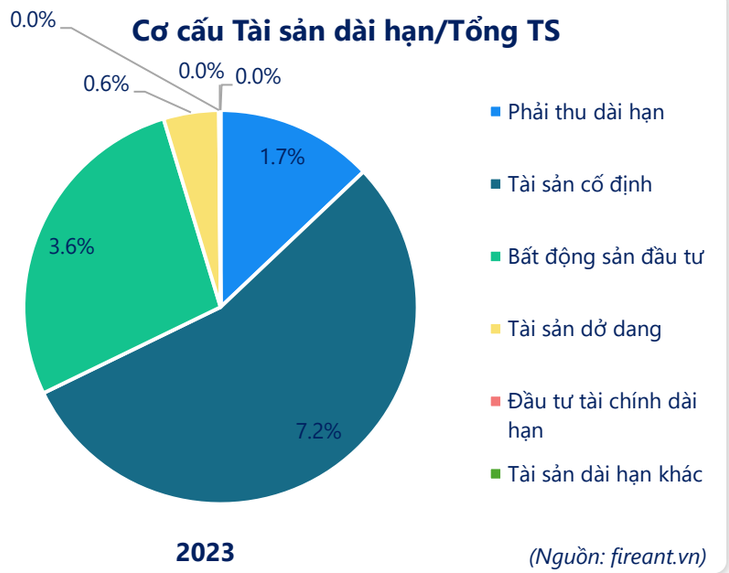

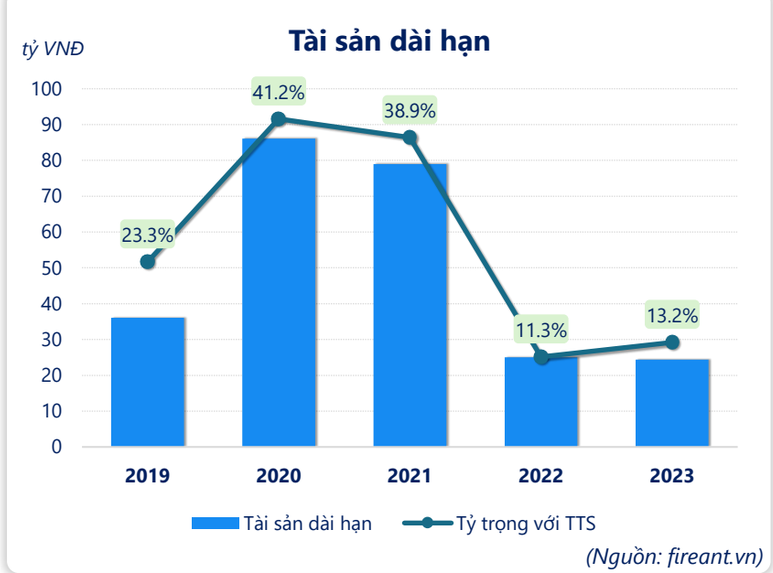

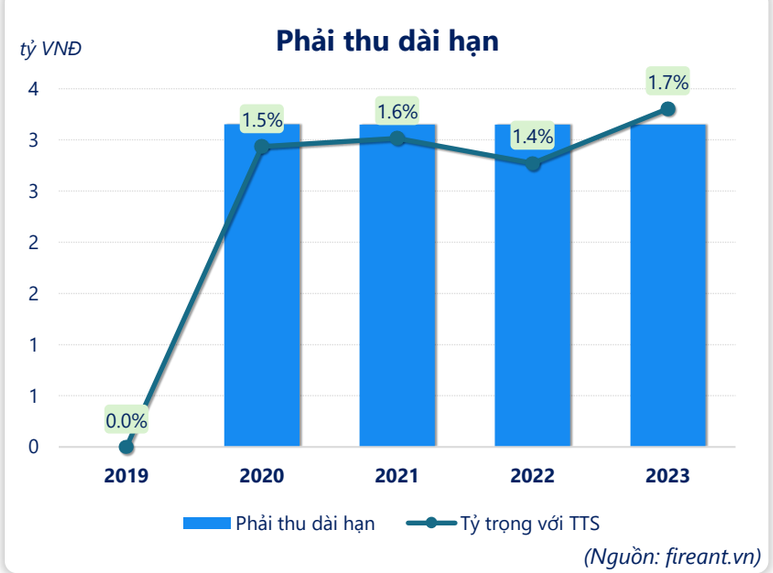

Tài sản dài hạn đạt **24.37** tỷ đồng giảm **2.51%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **13.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.22%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 3.62%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

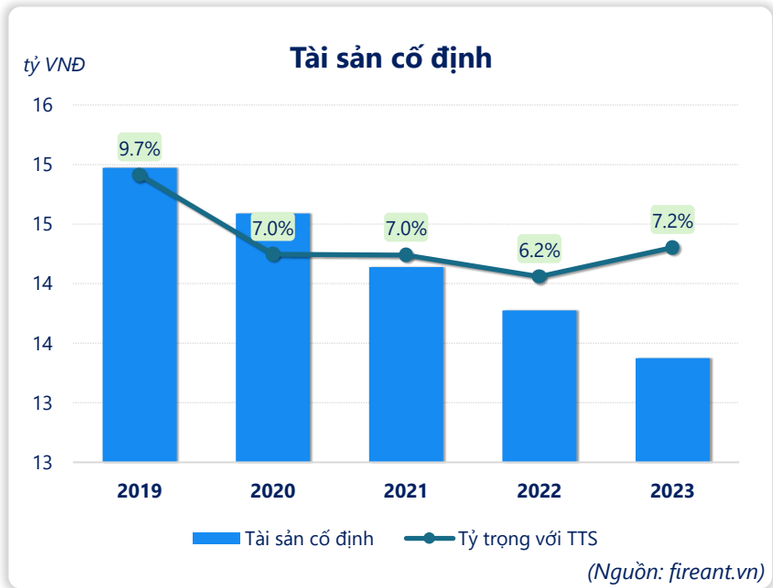

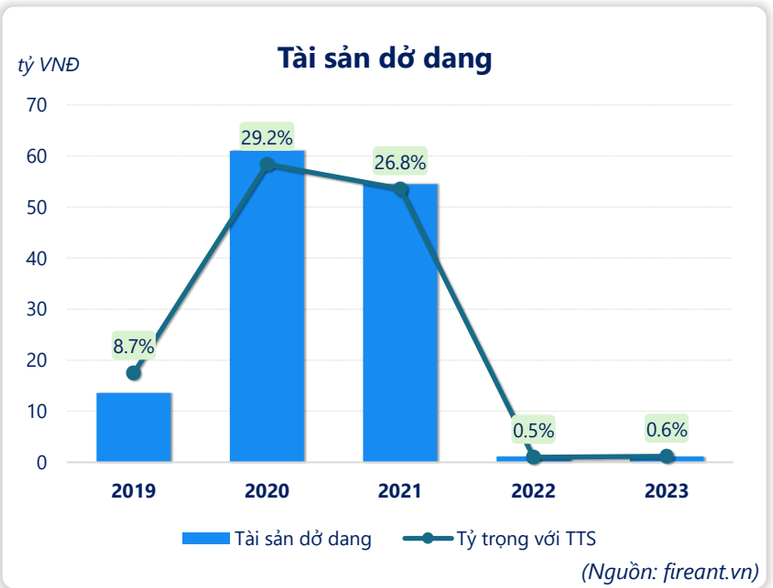

CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (UPCOM: PXA)

Nợ vay

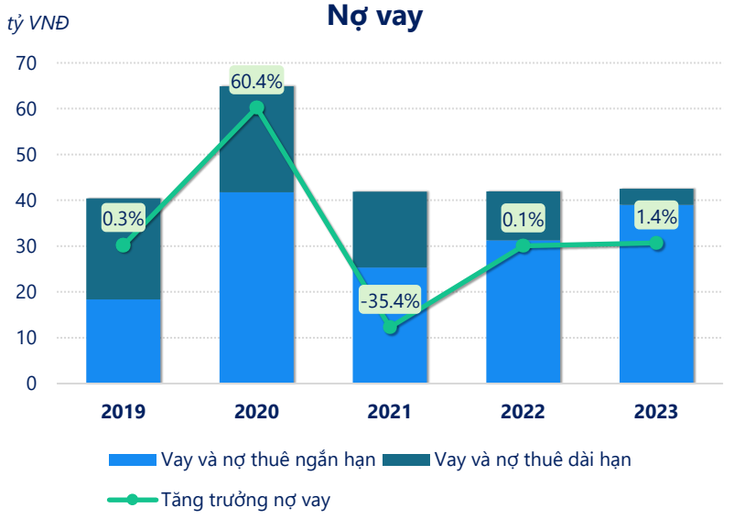

Vốn chủ sở hữu

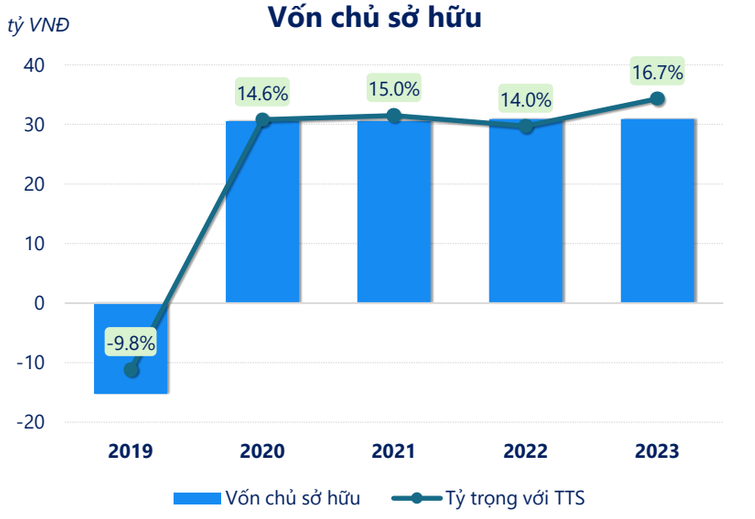

Vốn điều lệ

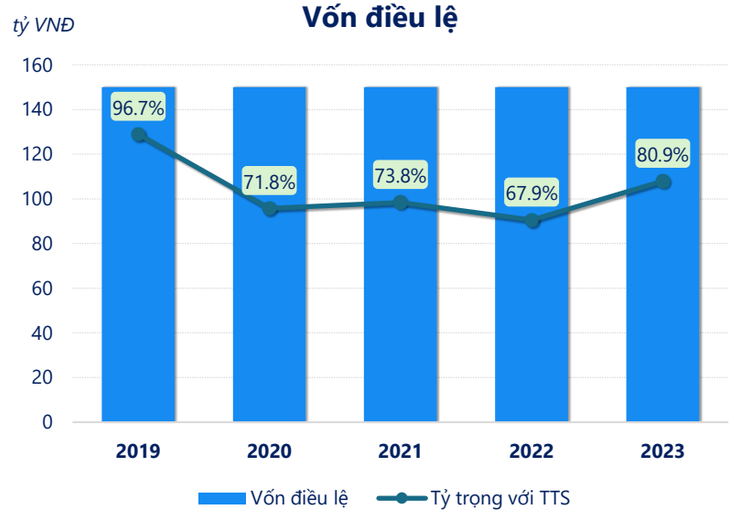

Vốn lưu động/Tổng TS

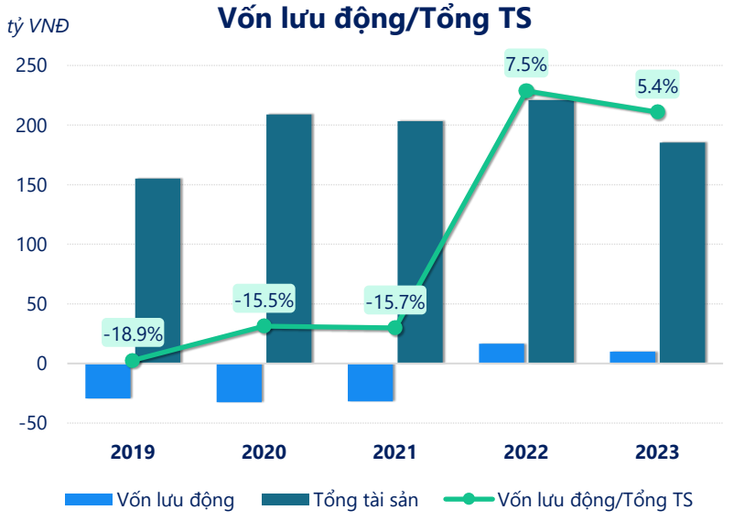

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

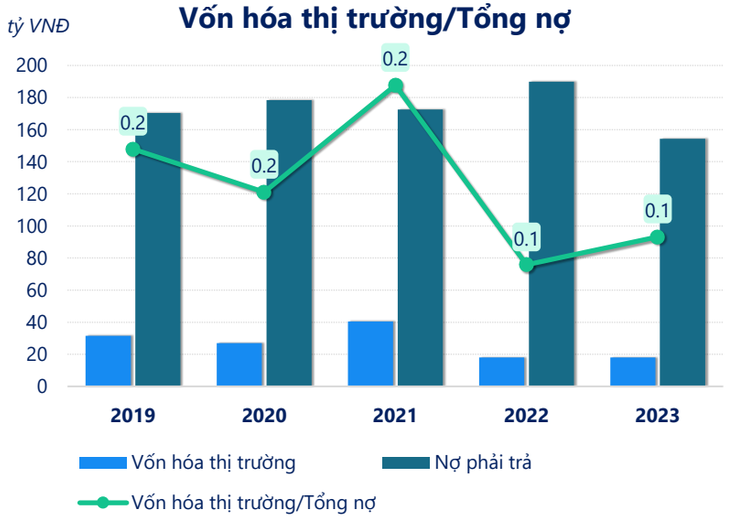

Chỉ số thanh khoản

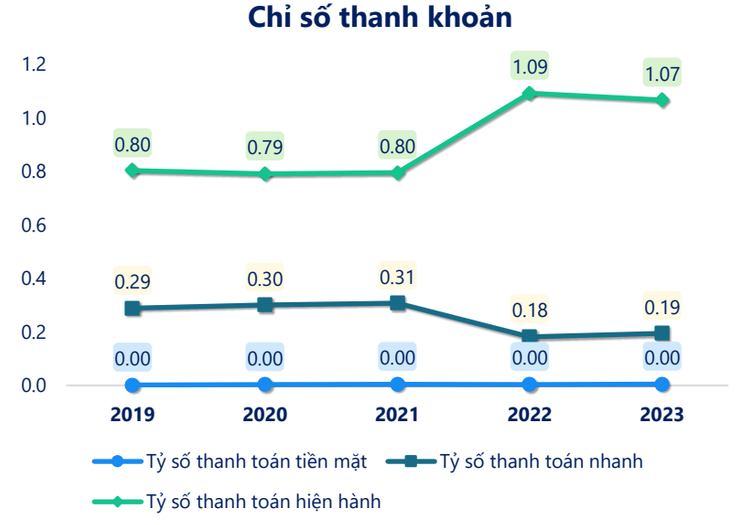

FireAnt

CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An (UPCOM: PXA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**189**	**221**	**-14.5%**
Tài sản ngắn hạn	103	196	-47.4%
Tiền và tương đương tiền	0.73	0.65	12.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	25.5	31.2	-18.5%
Hàng tồn kho	76.2	163	-53.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.66	0.67	-1.7%
Tài sản dài hạn	**85.8**	**25.0**	**243%**
Phải thu dài hạn	9.20	3.15	192%
Tài sản cố định	13.4	13.8	-2.9%
Bất động sản đầu tư	6.71	6.91	-2.9%
Tài sản dở dang	56.5	1.11	4994%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.06**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	158	190	-16.8%
Nợ ngắn hạn	**171**	**179**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	42.5	31.3	36.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	18.6	23.1%
Nợ dài hạn	-13.0	10.7	-222%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.01	10.7	-90.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**30.9**	**30.9**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**30.9**	**30.9**	**0.0%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**10.8**	**7.93**	**40.9**	**28.7**	**61.4**
Giá vốn hàng bán	10.0	9.00	30.3	17.6	46.0
Lợi nhuận gộp	**0.78**	**-1.07**	**10.6**	**11.1**	**15.3**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	4.05	2.35	4.35	4.81	5.84
Chi phí lãi vay	**4.05**	**2.35**	**4.35**	**4.81**	**5.84**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.44	2.47	2.63	2.95	6.92
Chi phí QLDN	2.54	2.69	2.78	2.98	2.54
LN thuần từ HĐKD	**-7.25**	**-8.58**	**0.86**	**0.38**	**0.05**
Lợi nhuận khác	-0.15	54.4	-0.65	-0.04	-0.04
LN trước thuế	**-7.40**	**45.8**	**0.21**	**0.34**	**0.01**
Lợi nhuận sau thuế	**-7.40**	**45.8**	**0.02**	**0.34**	**0.01**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.40**	**45.8**	**0.02**	**0.34**	**0.01**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.4	33.9	45.2	6.11	-0.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.5	-52.5	-22.1	-0.01	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.13	18.9	-23.0	-6.06	0.60
Tiền đầu kỳ	0.26	0.22	0.47	0.60	0.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.04**	**0.25**	**0.13**	**0.05**	**0.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.22	0.47	0.60	0.65	0.73

Powered by Infographic